

Số: /QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày tháng năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt kế hoạch vốn chăm sóc rừng trồng
từ nguồn vốn trồng rừng thay thế trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường số 146/2025/QH15;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp; số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018; số 58/2024/NĐ-CP ngày 24/5/2024 về một số chính sách đầu tư trong Lâm nghiệp; số 42/2026/NĐ-CP ngày 26/01/2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm;

Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT: Số 21/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 về việc quy định một số định mức kinh tế - kỹ thuật về Lâm nghiệp; số 03/VBHN-BNNPTNT ngày 15/01/2025 về việc hợp nhất các thông tư quy định về các biện pháp lâm sinh; số 04/VBHN-BNNPTNT ngày 15/01/2025 về việc hợp nhất các Thông tư hướng dẫn một số nội dung quản lý đầu tư công trình lâm sinh;

Căn cứ Thông tư số 84/2025/TT-BNNMT ngày 31/12/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số nội dung của Luật Lâm nghiệp và sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: số 3437/QĐ-UBND ngày 19/8/2024 về việc phê duyệt đơn giá trồng rừng thay thế trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa; số 3468/QĐ-UBND ngày 21/8/2024 về việc giao chủ đầu tư và phê duyệt, phân bổ kế hoạch vốn ủy thác trồng rừng thay thế đợt 1 năm 2024, cho các địa phương, đơn vị trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá; số 5059/QĐ-UBND ngày 20/12/2024 về việc giao chủ đầu tư và phê duyệt, phân bổ kế hoạch vốn ủy thác trồng rừng thay thế đợt 1 năm 2025, cho các địa phương, đơn vị trên địa bàn

tỉnh Thanh Hoá; số 1678/QĐ-UBND ngày 30/5/2025 về việc giao chủ đầu tư và phê duyệt, phân bổ kế hoạch vốn ủy thác trồng rừng thay thế đợt 2 năm 2025, cho các địa phương, đơn vị trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Công văn số 4463/STC-ĐPCS ngày 24/4/2026; của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 498/TTr-SNNMT ngày 07/4/2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch vốn chăm sóc rừng trồng thay thế cho các chủ đầu tư là: 21.513.133 nghìn đồng (*Bằng chữ: Hai mươi một tỷ, năm trăm mười ba triệu, một trăm ba mươi ba nghìn đồng*).

Trong đó:

1. Kế hoạch vốn hỗ trợ công tác khuyến lâm theo Quyết định số 3468/QĐ-UBND ngày 21/8/2024 của UBND tỉnh

a) Tổng diện tích thực hiện hỗ trợ trồng rừng sản xuất gỗ lớn: 276,08 ha.

b) Vốn hỗ trợ công tác khuyến lâm năm 2026-2028: 82.824 nghìn đồng.

(Chi tiết có Phụ biểu số I kèm theo)

2. Kế hoạch vốn chăm sóc rừng trồng theo Quyết định số 5059/QĐ-UBND ngày 20/12/2024 của UBND tỉnh

a) Kế hoạch vốn hỗ trợ công tác khuyến lâm đối với diện tích thực hiện hỗ trợ trồng rừng sản xuất gỗ lớn

- Tổng diện tích thực hiện hỗ trợ trồng rừng sản xuất gỗ lớn: 888,06 ha.

- Vốn hỗ trợ công tác khuyến lâm năm 2026-2028: 266.418 nghìn đồng.

(Chi tiết có Phụ biểu số II kèm theo)

b) Kế hoạch vốn chăm sóc rừng trồng (rừng trồng phòng hộ, rừng trồng đặc dụng, rừng trồng sản xuất)

- Tổng diện tích trồng rừng thực hiện: 164,83 ha.

- Tổng kinh phí chăm sóc rừng trồng giao đợt này để thực hiện trồng, chăm sóc rừng trồng hết chu kỳ lâm sinh: 17.905.067 nghìn đồng.

(Chi tiết có Phụ biểu số III kèm theo)

3. Kế hoạch vốn chăm sóc rừng trồng theo Quyết định số 1678/QĐ-UBND ngày 30/5/2025 của UBND tỉnh

- Tổng diện tích trồng rừng thực hiện: 30 ha.

- Tổng nhu cầu vốn chăm sóc rừng trồng giao đọt này để thực hiện chăm sóc rừng trồng hết chu kỳ lâm sinh: 3.258.824 nghìn đồng.

(Chi tiết có phụ biểu số IV kèm theo)

4. Tiến độ giải ngân:

a) Đối với kinh phí hỗ trợ công tác khuyến lâm: Tiến độ giải ngân từ năm 2026 đến năm 2028.

b) Đối với kinh phí chăm sóc rừng trồng của các chủ đầu tư: Tiến độ giải ngân theo hồ sơ thiết kế chăm sóc rừng trồng được cấp có thẩm quyền phê duyệt và theo khối lượng thực hiện thực tế được nghiệm thu.

c) Đối với kinh phí lao động quản lý, giám sát: Tiến độ giải ngân theo dự toán được phê duyệt.

5. Nguồn vốn thực hiện

Vốn uỷ thác trồng rừng thay thế đã được UBND tỉnh giao chủ đầu tư và phân bổ kế hoạch vốn uỷ thác trồng rừng thay thế tại các Quyết định: số 3468/QĐ-UBND ngày 21/8/2024; số 5059/QĐ-UBND ngày 20/12/2024; số 1678/QĐ-UBND ngày 30/5/2025.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Môi trường chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật, UBND tỉnh và Chủ tịch UBND tỉnh về tính đầy đủ, chính xác, hợp pháp của hồ sơ và tài liệu liên quan đến nội dung trình Chủ tịch UBND tỉnh ban hành phê duyệt kế hoạch vốn chăm sóc rừng trồng từ nguồn vốn trồng rừng thay thế trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá.

2. Sở Nông nghiệp và Môi trường

a) Chỉ đạo Chi cục Kiểm lâm, Ban quản lý Quỹ bảo vệ, phát triển rừng, môi trường và Phòng, chống thiên tai tỉnh tổ chức triển khai thực hiện hoàn thành kế hoạch theo đúng quy định của pháp luật.

b) Thẩm định hồ sơ thiết kế, dự toán chăm sóc rừng trồng thay thế để chủ đầu tư thực hiện phê duyệt theo quy định tại Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24/5/2024 của Chính phủ.

c) Thường xuyên hoặc định kỳ theo dõi, kiểm tra, giám sát, đôn đốc, hướng dẫn các chủ đầu tư hoàn thành việc chăm sóc rừng trồng thay thế theo đúng hồ sơ thiết kế được phê duyệt và quy định của pháp luật hiện hành.

d) Tổng hợp kết quả trồng rừng thay thế báo cáo UBND tỉnh, Bộ Nông nghiệp và Môi trường theo quy định.

3. Ban quản lý Quỹ bảo vệ, phát triển rừng, môi trường và Phòng, chống thiên tai

a) Thực hiện kiểm soát việc thanh toán tiền trồng rừng thay thế theo hồ sơ quy định tại khoản 3 Điều 80a Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ (được bổ sung bởi Điều 30 Nghị định số 42/2026/NĐ-CP ngày 26/01/2026 của Chính phủ).

b) Phối hợp đơn đốc, kiểm tra, giám sát việc thực hiện chăm sóc rừng trồng thay thế của chủ đầu tư.

4. Các chủ đầu tư trồng rừng thay thế

a) Tổ chức lập, trình thẩm định, phê duyệt hồ sơ thiết kế, dự toán chăm sóc rừng trồng theo đúng quy định tại các Nghị định của Chính phủ: số 58/2024/NĐ-CP ngày 24/5/2024 về một số chính sách đầu tư trong Lâm nghiệp và số 42/2026/NĐ-CP ngày 26/01/2026 của Chính phủ.

b) Tổ chức triển khai thực hiện đầy đủ trình tự các bước công việc liên quan đến chăm sóc rừng trồng, bảo vệ rừng trồng, nghiệm thu kết quả thực hiện theo đúng quy định tại các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường: 03/VBHN-BNNPTNT ngày 15/01/2025 quy định về các biện pháp lâm sinh; số 04/VBHN-BNNPTNT ngày 15/01/2025 hướng dẫn một số nội dung quản lý đầu tư công trình lâm sinh; hồ sơ lựa chọn nhà thầu theo quy định của pháp luật về lựa chọn nhà thầu; triển khai, tổ chức thực hiện hoàn thành các hạng mục lâm sinh theo đúng nội dung được phê duyệt và sử dụng vốn hiệu quả, thanh quyết toán vốn đầu tư theo đúng quy định hiện hành của pháp luật.

c) Thực hiện báo cáo bằng văn bản kết quả trồng rừng thay thế về Sở Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp trước 30 tháng 11 hằng năm.

5. Các chủ đầu tư hỗ trợ trồng rừng sản xuất gỗ lớn

Tiếp tục kiểm tra, giám sát, đơn đốc, hướng dẫn hộ gia đình, cá nhân nhận hỗ trợ trồng rừng sản xuất gỗ lớn chăm sóc, bảo vệ rừng trồng theo đúng quy định, đảm bảo rừng trồng sinh trưởng, phát triển tốt.

6. Sở Tài chính và các sở, ban, ngành cấp tỉnh có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ của mình phối hợp chặt chẽ với Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức triển khai thực hiện; đồng thời theo dõi, đơn đốc, hướng dẫn các chủ đầu tư tổ chức thực hiện trồng rừng, chăm sóc rừng, bảo vệ rừng và giải ngân, thanh toán, quyết toán vốn đầu tư theo đúng quy định của pháp luật.

7. UBND các xã: Lương Sơn, Yên Nhân, Mường Lý, Trung Lý, Nhi Sơn, Tam Chung, Pù Nhi, Mường Lát, Quang Chiêu, Mường Chanh, Linh Sơn, Nam Xuân, Phú Lệ, Trung Thành, Thiên Phú, Phú Xuân, Trung Sơn, Hiền Kiệt, Hối Xuân, Giao An, Yên Thắng, Văn Phú, Tân Thành, Vạn Xuân, Xuân Chinh,

Xuân Thái, Hóa Quý, Như Xuân theo chức năng nhiệm vụ được giao để phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường và các đơn vị có liên quan tổ chức triển khai thực hiện hiệu quả kế hoạch trồng rừng thay thế.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính; Giám đốc Kho bạc Nhà nước khu vực XI, các chủ đầu tư trồng rừng thay thế và Thủ trưởng các ngành, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường (để b/c);
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- Lưu: VT, NNMT.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Cao Văn Cường

Phụ biểu số I:
Kế hoạch vốn hỗ trợ công tác khuyến lâm đối với diện tích hỗ trợ trồng rừng sản xuất
từ nguồn vốn trồng rừng thay thế theo Quyết định số 3468/QĐ-UBND ngày 21/8/2024 của UBND tỉnh

TT	Chủ đầu tư	Diện tích được giao (ha)	Diện tích thực hiện (ha)	Kế hoạch vốn hỗ trợ công tác khuyến lâm (1.000 đồng)	Thời gian hỗ trợ	Ghi chú
1	Ban quản lý rừng phòng hộ Mường Lát	70,00	68,45	20.535	2026 - 2028	100 nghìn đồng/ha/năm
2	Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hu	150,03	150,03	45.009	2026 - 2028	100 nghìn đồng/ha/năm
3	Ban quản lý Vườn quốc gia Xuân Liên	57,60	57,60	17.280	2026 - 2028	100 nghìn đồng/ha/năm
	Tổng cộng	277,63	276,08	82.824		

Phụ biểu số II:
Kế hoạch vốn hỗ trợ công tác khuyến lâm đối với diện tích hỗ trợ trồng rừng sản xuất
từ nguồn vốn trồng rừng thay thế theo Quyết định số 5059/QĐ-UBND ngày 20/12/2024 của UBND tỉnh

TT	Chủ đầu tư	Diện tích được giao (ha)	Diện tích thực hiện (ha)	Kế hoạch vốn hỗ trợ công tác khuyến lâm (1.000 đồng)	Thời gian hỗ trợ	Ghi chú
1	Hạt Kiểm lâm huyện Lang Chánh	323,67	116,15	34.845	2026 - 2028	100 nghìn đồng/ha/năm
2	Hạt Kiểm lâm huyện Mường Lát	324,17	300,71	90.213	2026 - 2028	100 nghìn đồng/ha/năm
3	Ban quản lý rừng phòng hộ Mường Lát	111,20	111,20	33.360	2026 - 2028	100 nghìn đồng/ha/năm
4	Hạt Kiểm lâm huyện Quan Hóa	120,00	120,00	36.000	2026 - 2028	100 nghìn đồng/ha/năm
5	Hạt Kiểm lâm huyện Thường Xuân	210,00	210,00	63.000	2026 - 2028	100 nghìn đồng/ha/năm
6	Ban quản lý Vườn quốc gia Xuân Liên	30,00	30,00	9.000	2026 - 2028	100 nghìn đồng/ha/năm
	Tổng cộng	1119,04	888,06	266.418		

Phụ biểu số III:
Kế hoạch vốn chăm sóc rừng trồng thay thế theo Quyết định số 5059/QĐ-UBND ngày 20/12/2024 của UBND tỉnh

TT	Chủ đầu tư	Khối lượng giao kế hoạch			Khối lượng thực hiện (ha)	Kế hoạch vốn giao đợt này (1.000 đồng)	Thời gian thực hiện	Ghi chú
		Diện tích (ha)	Tổng nhu cầu vốn	Vốn đã giao năm 2025				
1	Ban quản lý rừng phòng hộ Mường Lát	47,33	10.671.779	5.633.703	47,33	5.038.076		
-	Trồng rừng phòng hộ	35,054	7.903.836	4.172.487	35,054	3.731.349	2026 - 2028	
-	Trồng rừng sản xuất	12,276	2.767.943	1.461.216	12,276	1.306.727	2026 - 2028	
2	Hạt Kiểm lâm huyện Mường Lát	10,00	2.254.760	1.190.302	10,00	1.064.458		
-	Trồng rừng phòng hộ	10,00	2.254.760	1.190.302	10,00	1.064.458	2026 - 2028	
3	Đồn Biên phòng Pù Nhi	15,65	3.528.699	1.862.825	15,65	1.665.874		
-	Trồng rừng phòng hộ	15,65	3.528.699	1.862.825	15,65	1.665.874	2026 - 2028	
4	Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hu	86,00	19.390.936	10.236.603	43,00	4.577.167		
-	Trồng rừng sản xuất	86,00	19.390.936	10.236.603	43,00	4.577.167	2026 - 2029	
5	Hạt Kiểm lâm huyện Quan Hóa	15,00	3.382.140	1.785.454	15,00	1.596.686		
-	Trồng rừng phòng hộ	15,00	3.382.140	1.785.454	15,00	1.596.686	2026 - 2029	
6	Ban quản lý Vườn quốc gia Xuân Liên	11,93	2.689.929	1.420.031	11,93	1.269.898		
-	Trồng rừng đặc dụng	11,93	2.689.929	1.420.031	11,93	1.269.898	2026 - 2029	
7	Ban quản lý rừng phòng hộ Lang Chánh	6,92	1.560.294	823.688	6,92	736.606		

TT	Chủ đầu tư	Khối lượng giao kế hoạch			Khối lượng thực hiện (ha)	Kế hoạch vốn giao đợt này (1.000 đồng)	Thời gian thực hiện	Ghi chú
		Diện tích (ha)	Tổng nhu cầu vốn	Vốn đã giao năm 2025				
-	Trồng rừng sản xuất	6,92	1.560.294	823.688	6,92	736.606	2026 - 2029	
8	Vườn Quốc gia Bến En	15,00	3.382.140	1.785.454	15,00	1.596.686		Tiếp tục thực hiện việc trồng rừng, thanh toán kinh phí đã giao năm 2025 sang năm 2026 (do hiện trường trồng rừng năm 2025 bị ngập lụt, chưa hoàn thành việc trồng rừng); chăm sóc rừng thực hiện năm 2027-2029
-	Trồng rừng đặc dụng	15,00	3.382.140	1.785.454	15,00	1.596.686	2026 - 2029	
9	Hạt Kiểm lâm huyện Quan Sơn	10,00	2.254.760	1.190.302				
-	Trồng rừng phòng hộ	10,00	2.254.760	1.190.302				
10	Lao động quản lý, giám sát		1.018.137	542.889		359.616		
-	Sở Nông nghiệp và Môi trường		678.758	361.926		239.744		
+	Văn phòng Sở		339.379	180.963		119.872	2026 - 2029	
+	Chi cục Kiểm lâm		339.379	180.963		119.872	2026 - 2029	
-	Ban quản lý Quỹ bảo vệ, phát triển rừng, môi trường và phòng chống thiên tai tỉnh		339.379	180.963		119.872	2026 - 2029	
	Tổng cộng	217,83	50.133.574	26.471.251	164,83	17.905.067		

Phụ biểu số IV:
Kế hoạch vốn chăm sóc rừng trồng thay thế theo Quyết định số 1678/QĐ-UBND ngày 30/5/2025 của UBND tỉnh

TT	Chủ đầu tư	Khối lượng giao kế hoạch			Khối lượng thực hiện (ha)	Kế hoạch vốn giao đợt này (1.000 đồng)	Thời gian thực hiện	Ghi chú
		Diện tích (ha)	Tổng nhu cầu vốn	Vốn đã giao năm 2025				
1	Hạt Kiểm lâm huyện Quan Hóa	10,00	2.254.760	1.190.302	10,00	1.064.458		
-	Trồng rừng phòng hộ	10,00	2.254.760	1.190.302	10,00	1.064.458	2026 - 2029	
2	Ban quản lý rừng phòng hộ Lang Chánh	20,00	4.509.520	2.380.605	20,00	2.128.915		
-	Trồng rừng sản xuất	20,00	4.509.520	2.380.605	20,00	2.128.915	2026 - 2029	
3	Lao động quản lý, giám sát		140.220	74.769		65.451		
-	Sở Nông nghiệp và Môi trường		93.480	49.846		43.634		
+	Văn phòng Sở		46.740	24.923		21.817	2026 - 2029	
+	Chi cục Kiểm lâm		46.740	24.923		21.817	2026 - 2029	
-	Ban quản lý Quỹ bảo vệ, phát triển rừng, môi trường và phòng chống thiên tai tỉnh		46.740	24.923		21.817	2026 - 2029	
	Tổng cộng	30,00	6.904.500	3.645.676	30,00	3.258.824		